TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GT** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST
Ngày 26-4-2022
V/v: Xin ly hôn, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Phước Lộc
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Cao Hoài Lượm
2. Ông Phạm Quang Nhớ
Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện GT.
Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện GT: Ông Khương Hoài Thương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2022 tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện GT xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 33/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2021 về việc *"Xin ly hôn, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị Thanh T, sinh năm 1979
Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện GT, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)
Bị đơn: Anh Võ Văn K, sinh năm 1972
Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện GT, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt)
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) Việt Nam.
Địa chỉ: Tòa nhà CC5, bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt; quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Thắng – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Thanh Tuấn Trang – Phó Giám đốc phụ trách Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam huyện GT.

Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện GT, tỉnh Kiên Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải nguyên đơn chị Đoàn Thị Thanh T trình bày:

Chị T và anh K tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1998, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký hôn. Thời gian đầu anh, chị chung sống hạnh phúc đến sau thì phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân là do anh K không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu về quậy phá gia đình, làm mất trật tự tại địa phương, chị T có khuyên ngăn nhưng anh K không thay đổi dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn hòa hợp được. Nay đến Tòa, chị T yêu cầu được ly hôn với anh K.

Về con chung: Chị T và anh K có hai con chung tên Võ Thị Thu D, sinh ngày 03/5/2001, giới tính nữ và Võ Thị Thu Q, sinh ngày 11/3/2007, giới tính nữ. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án cháu Q có nguyện vọng ở với chị T nên chị T đồng ý nhận nuôi cháu Q đến tuổi trưởng thành không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Cháu D hiện đã trưởng thành có đầy đủ năng lực hành dân sự nên cháu sống với ai thì người đó nuôi.

Về tài sản chung: Chị T, anh K tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống chị T, anh K có vay của Ngân hàng CSXHVN huyện GT 2 khoản tiền cụ thể như sau: Vay tiền nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng); Vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Nay chị T tự nguyện nhận trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng CSXHVN huyện GT số tiền gốc 52.000.000đ (Năm mươi hai triệu đồng) và lãi phát sinh theo sổ vay vốn khi đến hạn.

Đại diện Ngân hàng CSXHVN huyện GT vắng mặt tại phiên tòa nhưng có ý kiến trình bày như sau:

Ngân hàng CSXHVN huyện GT có giải ngân cho hộ chị T, anh K vay các khoản như sau: Nước sạch vệ sinh môi trường 12.000.000; sản xuất kinh doanh 40.000.000đ. Nay chị T và anh K ly hôn, chị T là chủ hộ nhận trách nhiệm thanh toán số nợ nêu trên cho Ngân hàng khi đến hạn thì phía Ngân hàng đồng ý.

Bị đơn anh Võ Văn K đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GT phát biểu cho rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như qua theo dõi diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán,

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định quan hệ tranh chấp, đưa người tham gia tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ và tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự. Tuy nhiên, Thẩm phán còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố không công nhận chị T và anh K là vợ chồng.

Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận nguyện vọng của cháu Võ Thị Thu Q, sinh ngày 11/3/2007, giới tính nữ. Giao cháu Q cho chị T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh K cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Về tài sản chung chị T không yêu cầu nên không giải quyết.

Về nợ chung: Ghi nhân sự tự nguyện của chị T về việc nhận trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng CSXHVN huyện GT số tiền gốc là 52.000.000đ và lãi phát sinh theo sổ vay vốn khi đến hạn.

Án phí: Nguyên đơn chị T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung:

Chị Đoàn Thị Thanh T nộp đơn xin ly hôn với anh Võ văn K được Tòa án thụ lý ngày 07/7/2021 thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó Luật này được áp dụng để giải quyết các quan hệ hôn nhân, con chung giữa chị T và anh K. Mặt khác, Chị T khởi kiện xin ly hôn anh K có địa chỉ tại ấp M, xã P, huyện GT, tỉnh Kiên Giang nên việc khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện GT theo các Điều 26 và Điều 36 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn anh Võ Văn K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử khi đương sự vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân, HĐXX nhận thấy: Tại thời điểm chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1998, chị T và anh K đều có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng đến nay vẫn không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn là vi phạm những quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cụ thể như sau:

Theo khoản 1, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

"1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền,

nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này."

Theo Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

"2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này."

Như vậy, việc chung sống của chị T và anh K do không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng và không được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống chị T và anh K có hai con chung tên Võ Thị Thu D, sinh ngày 03/5/2001, giới tính nữ và Võ Thị Thu Q, sinh ngày 11/3/2007, giới tính nữ hiện đang sống chung với chị T, anh K.

Trong quá trình giải quyết vụ án cháu Q có nguyện vọng ở với chị T và chị T cũng đồng ý nhận nuôi cháu Q. Do đó, HĐXX quyết định giao cháu Q cho chị T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được đảm bảo thực hiện theo quy định các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Chị T và anh K tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, HĐXX không xét;

[5] Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị T và đại diện Ngân hàng CSXHVN huyện GT về việc chị T nhận trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng CSXHVN huyện GT số tiền gốc 52.000.000đ và lãi phát sinh theo sổ vay vốn.

[6] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn anh chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Áp dụng:

Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 53, Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

2/ Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Đoàn Thị Thanh T và anh Võ Văn K là vợ chồng.

- Về quan hệ con chung: Giao cháu Võ Thị Thu Q, sinh ngày 11/3/2007, giới tính nữ cho chị T tục nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh K cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được đảm bảo thực hiện theo quy định các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm năm 2014.

- Về tài sản chung: Chị T, anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị T và đại diện Ngân hàng CSXHVN huyện GT. Chị T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng CSXHVN huyện GT số tiền gốc 52.000.000đ (Năm mươi hai triệu đồng) và lãi phát sinh theo sổ vay vốn.

- Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nguyên đơn chị Đoàn Thị Thanh T phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001987 ngày 07/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GT. Nay chị T không phải nộp thêm.

3/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/4/2022);

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện GT;
- CC THA DS huyện GT;
- UBND xã P;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lâm Phước Lộc